CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	13.8%	12.7%

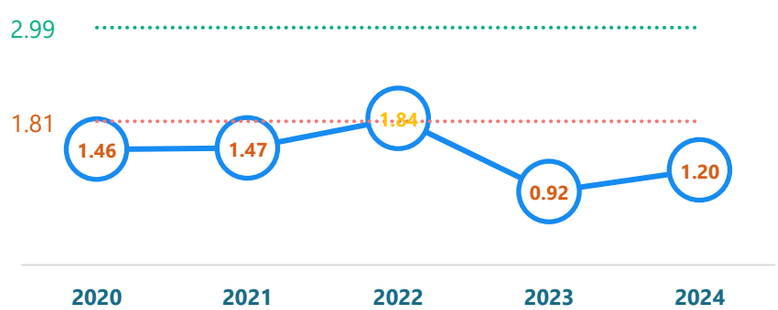
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.20 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.23 (B2)** Cảnh báo

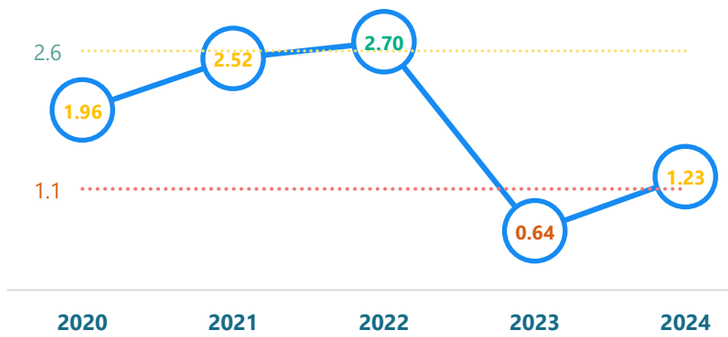
	2024	YoY
DT thuần	**229** *tỷ VNĐ*	▼ 48.0 ▼ 17.4%

	2024	YoY
LN sau thuế	**3.98** *tỷ VNĐ*	▲ 40.5 ▲ 111%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**3.1%**	▲ 27.7%

	2024	+/- YoY
ROA	**1.2%**	▲ 10.9%

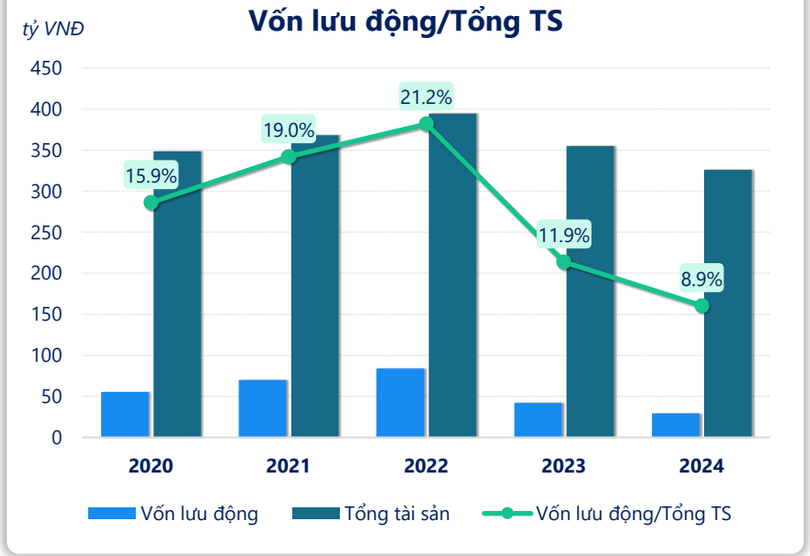
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.20 < 1.81**, cho thấy **MDG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

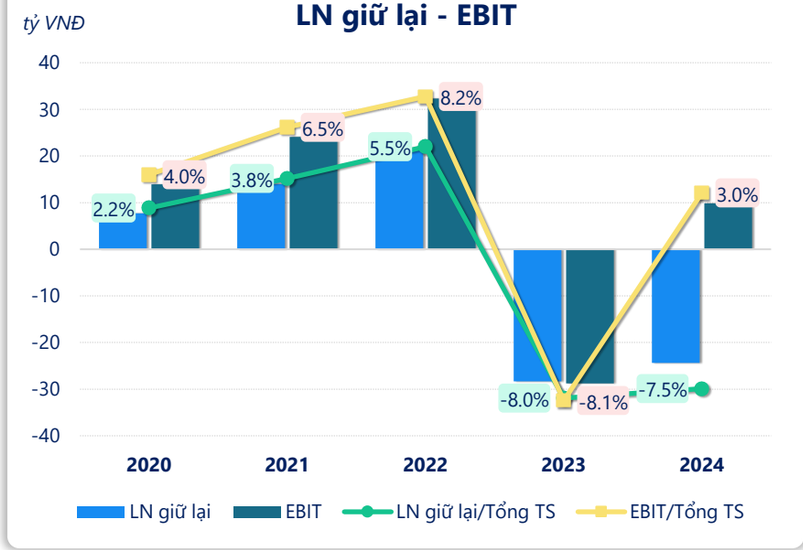
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.23** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy MDG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **MDG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **228.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 111%** đạt **3.98** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Miền Đông (HSX: MDG)

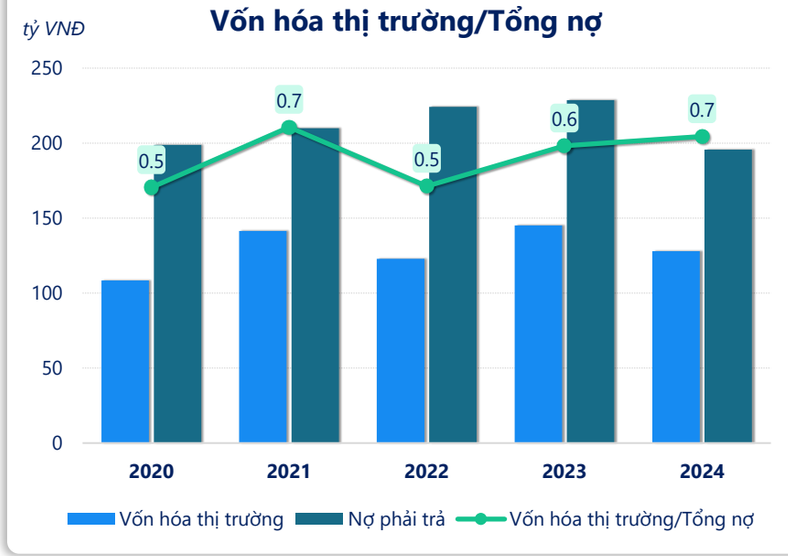


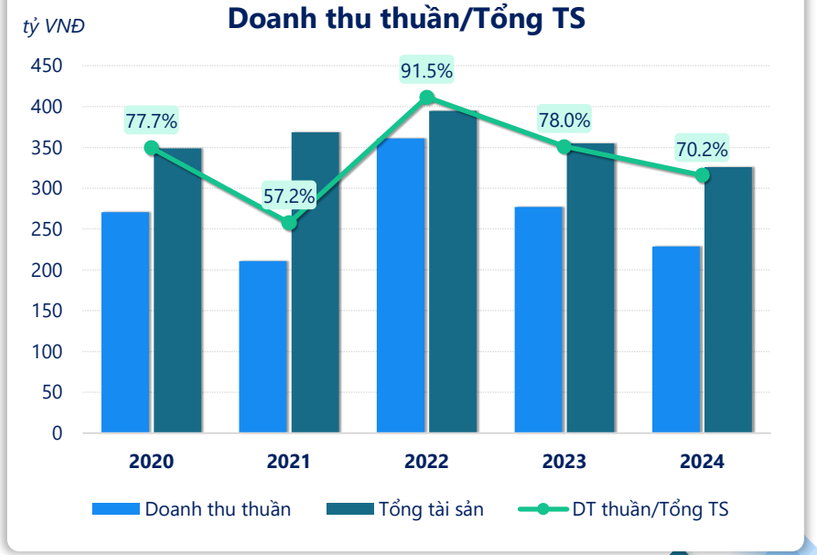


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.65 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**326**	**355**	**-8.2%**
Tài sản ngắn hạn	225	271	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	23.2	15.8	46.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.35	0	
Phải thu ngắn hạn	181	221	-18.2%
Hàng tồn kho	15.6	29.1	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.81	4.82	-0.2%
Tài sản dài hạn	**101**	**84.1**	**20.3%**
Phải thu dài hạn	3.07	2.75	11.7%
Tài sản cố định	19.1	23.5	-18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.7	36.3	56.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**16.0**	**15.2**	**5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	229	-14.4%
Nợ ngắn hạn	**196**	**229**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.3	94.0	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.2	99.8	-38.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**126**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**126**	**3.2%**
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**271**	**211**	**361**	**277**	**229**
Giá vốn hàng bán	238	163	291	221	176
Lợi nhuận gộp	**32.5**	**47.7**	**69.4**	**55.7**	**53.1**
Doanh thu HĐTC	1.70	0.66	1.12	0.67	0.23
Chi phí TC	2.31	3.96	5.50	7.64	5.85
Chi phí lãi vay	**4.71**	**4.28**	**5.32**	**7.63**	**5.79**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.7	15.4	31.3	37.0	33.1
Chi phí QLDN	10.3	8.95	9.38	46.4	8.77
LN thuần từ HĐKD	**8.86**	**20.1**	**24.3**	**-34.6**	**5.69**
Lợi nhuận khác	0.36	-0.30	2.69	-1.86	-1.63
LN trước thuế	**9.22**	**19.8**	**27.0**	**-36.4**	**4.06**
Lợi nhuận sau thuế	**8.75**	**15.7**	**21.6**	**-36.5**	**3.98**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.75**	**15.7**	**21.6**	**-36.5**	**3.98**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.5	3.77	3.61	-20.4	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	-5.19	-9.34	-1.71	-19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.95	-7.39	10.9	9.33	-12.7
Tiền đầu kỳ	16.8	32.3	23.5	28.7	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	**15.5**	**-8.81**	**5.20**	**-12.8**	**7.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	23.5	28.7	15.8	23.2